

3-5 ● 入浴介助 にゅうよくかいじよ

1036	入浴 <small>する</small> にゅうよく	Take a bath 入浴	tắm bồn, ngâm bồn Mandi
1037	一般浴 いっぱんよく	A general bathing method for people who do not need help washing 普通浴	tắm bồn, ngâm bồn (không cần ai hỗ trợ) Tipe tempat mandi yang biasa. Untuk orang-orang/pasien yang masih bisa berdiri dan mandiri.
1038	個浴 こよく	A bathing method in which a care worker helps the patient wash in a one-person bathtub 単人浴	tắm (có sự hỗ trợ của người chăm sóc tại phòng tắm đơn) Memandikan dengan cara satu lawan satu (satu perawat dan satu pasien). Tempat mandinya juga hanya untuk satu orang saja.
1039	リフト浴 りふとよく	A method in which the patient is washed after being seated in a chair lift and lowered into the water 座椅浴	tắm cho bệnh nhân bằng máy nâng Cara memandikan dengan menggunakan bangku khusus dan mesin yang bisa dinaik turunkan (lift)
1040	機械浴 きかいよく	A bathing method for those who find getting into a bath difficult even with assistance, in which the patient is washed while seated or lying on a stretcher 機械浴	ngồi nguyên xe lăn tắm bồn, nằm nguyên trên cang tắm bồn Cara memandikan dengan menggunakan mesin. Pasien didudukkan dibangku khusus atau bed khusus untuk memandikan.
1041	部分浴 ぶぶんよく	Wash a certain part of the body, such as the hands or feet 部分浴	tắm một phần cơ thể Memandikan hanya beberapa bagian tubuh saja
1042	足浴 そくよく	A foot-bath in which only the feet are washed in hot water 足浴	ngâm chân Merendam kaki
1043	半身浴 はんしんよく	Half-bath 半身浴	ngâm bồn nửa người Berendam hanya sampai pinggang saja
1044	清拭 <small>する</small> せいしき	Sponge bath 擦洗	lau người Mengelap badan dengan handuk basah hangat (untuk pasien yang tidak boleh mandi)
1045	沐浴 <small>する</small> もくよく	Washing the body with warm water 沐浴 (用水简单的冲水一下)	tắm gội nhẹ nhàng Memandikan/Membersihkan badan pasien secara lembut dengan air atau air hangat
<p>個浴<small>こよく</small>は利用者のプライバシーを大切にできる入浴方法だ。<small>にゅうよくほうほう</small></p>			

にゅうよくほうほう
入浴方法など



いっばんよく
一般浴



リフト浴



きかいよく
機械浴



けいしき
清拭

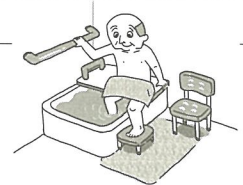


はんしんよく
半身浴



ぶぶんよく / そくよく
部分浴 / 足浴

1046	浴槽	よくそう	Bathtub	bồn tắm, bể tắm
1047	湯船	ゆぶね	浴池	Bathtub
<p>共 ~に入る / ~に浸かる / ~から出る / ~から上がる / ~が深い</p> <p>浴槽<small>はい</small>に入る<small>はい</small>ときには、介助者<small>かいじょしゃ</small>が手伝う<small>てつだ</small>必要がある<small>ひつよう</small>。</p>				
1048	かける	かける	Splash water on 倒上	té, dội Menyiramkan
<p>共 (体 / 体の部位) にお湯を~</p> <p>足<small>あし</small>にお湯<small>あつ</small>をかけてから浴槽<small>はい</small>に入ります。</p>				



1049	浴びる あびる	Take a shower 洗、淋	tắm Mandi
<p>共 シャワーを〜／日光を〜</p> <p>汗をかいたので、さっとシャワーを浴びた。</p>			
1050	拭く ふく	Wipe down 擦	lau, chùi Mengelap
<p>共 (体／体の部位) を〜</p> <p>入浴後は、風邪をひかないように、早めに体を拭くことが大切だ。</p>			
1051	滑る すべる	Slip over 滑	trượt Terpeleset
<p>浴室の床は滑りやすいので特に気を付ける。</p>			
1052	清潔 せいけつ	Clean 清洁	sạch sẽ Kebersihan
<p>共 〜にする／〜に保つ／〜感</p> <p>入浴で皮膚を清潔に保つ。</p>			
1053	洗顔 する せんがん	Face-washing 洗脸	rửa mặt Cuci muka
<p>共 〜料</p> <p>洗顔するときは肌への刺激が少ない洗顔料を使っている。</p>			
1054	洗髪 する せんぱつ	Hair-washing 洗头	gội đầu Cuci rambut; Keramas
<p>熱が下がったので3日ぶりに洗髪して、とても気持ちがいい。</p>			
1055	湯加減 ゆかげん	Temperature of bathwater 洗澡水的温度	tình trạng nước nóng Suhu air panas; Kondisi air panasnya
<p>共 〜をみる</p> <p>湯加減をみてから、利用者をお風呂に入れるようにしてください。</p>			
1056	垢 あか	Dirt, grime 污垢	ghét Kotoran; Daki
<p>共 〜がつく／〜が溜まる／〜を落とす／耳〜</p> <p>垢が溜まっているので、洗ってきれいにする。</p>			

1057	排水 する はいすい	Used bathwater 排水	thải nước, xả nước (Saluran) Pembuangan air
共 <small>こう</small> ~口 <small>よくしつ</small> 浴室の排水口は髪 <small>かみ</small> の毛 <small>け</small> が詰 <small>つ</small> まりやすいので、こまめに掃 <small>そうじ</small> 除する。			
1058	薬湯 やくとう	Medicinal bath 加药的洗澡水	bồn tắm thuốc, bồn tắm thảo dược Air hangat untuk mandi yang telah diberi obat
共 <small>はい</small> ~に入る / <small>つ</small> ~に浸かる / <small>で</small> ~から出る / <small>あ</small> ~から上がる <small>はい</small> 薬湯に入ると、血行 <small>けっこう</small> がよくなり、肩 <small>かた</small> こりが楽 <small>らく</small> になる。			
1059	入浴剤 にゅうよくざい	Bathing agent 入浴剤	mùi tắm (chất hòa tan tạo thơm hoặc tăng tuần hoàn máu cho vào bồn tắm) Obat dengan berbagai aroma untuk berendam
1060	沐浴剤 もくよくざい	Bath additive 沐浴剤	sữa tắm bồn (chất cho vào bồn tắm có tác dụng làm sạch và bảo vệ da và không cần phải tráng nước khi tắm xong) Obat/Sabun untuk menjaga kebersihan kulit pasien
共 <small>い</small> ~を入れる <small>そぼ</small> 祖母は、ラベンダー <small>かお</small> の香りの入浴剤 <small>い</small> を入れたお風呂 <small>ふろ</small> が <small>き</small> に入 <small>い</small> っている。			

